

Số: **663**/BC-SNN

Trà Vinh, ngày **27** tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn tỉnh Trà Vinh năm 2024

Kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

Thực hiện Công văn số 3924/BNN-KH ngày 16/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn năm 2024 và theo Công văn số 1045/SKHĐT-THKTKG ngày 06/6/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc đánh kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn tỉnh Trà Vinh năm 2024, với các nội dung cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NĂM 2023

1. Tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 24/12/2018; Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp được ban hành tại Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021; Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02/3/2020 của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 18/01/2021; Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 24/5/2021 Kế hoạch thực hiện Chương trình số 13-CTr/TU ngày 26/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế nông nghiệp đến năm 2025; Quyết định số 4012/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh thực hiện

Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tham mưu Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh 02 Nghị quyết⁽¹⁾; hoàn chỉnh chuẩn bị trình Hội đồng nhân dân thông qua 02 Nghị quyết⁽²⁾; tham mưu Ủy ban nhân dân ban hành hành 21 Quyết định⁽³⁾; 03 Kế hoạch⁽⁴⁾.

Xin chủ trương xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh; xây dựng Kế hoạch thực hiện các chuyên đề phục vụ xây dựng NTM năm 2023; đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ

⁽¹⁾ Số 01/2023/HĐND ngày 27/02/2023 ban hành mức chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021 – 2025; số 13/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh.

⁽²⁾ Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025; quyết định chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động và Nhà máy Điện gió Duyên Hải.

⁽³⁾ Số 01/2023/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình; số 57/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nuôi trồng thủy sản vì tảo kết hợp điện mặt trời; số 59/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khu nuôi tôm Thông Thuận; số 104/QĐ-UBND ngày 27/01/2023 kiện toàn Ban Chỉ đạo chuyển Trung tâm Nước sạch và VSMTNT thành công ty cổ phần; số 117/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023; số 140/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 phê duyệt danh mục công trình sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi bằng nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023; số 192/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản động vật rừng do cá nhân tự nguyện giao nộp; số 193/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 phê duyệt Phương án xử lý đối với tài sản động vật rừng do cá nhân tự nguyện giao nộp; số 226/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 ban hành giá cây trồng để làm cơ sở quyết định mức bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Nghĩa trang nhân dân cụm Nhị Long – Đại Phước; số 265/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 tổng hợp diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2022; số 341/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 công bố tình huống khẩn cấp sự cố sạt lở bờ biển khu vực Cồn Nhân tại ấp Đông Thành và ấp Hồ Thùng, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải; số 530/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 cho Trung tâm Nước sạch và VSMT NT trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT thuê 854,2 m² đất, tại xã Hòa Minh để tiếp tục sử dụng công trình Trạm cấp nước 02 xã Long Hòa - Hòa Minh; số 531/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 cho Trung tâm Nước sạch và VSMT NT trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, thuê 296,8 m² đất, tại xã Ninh Thới; số 554/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; số 586/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 Ban hành Danh mục và phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp và PTNT; số 590/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 phê duyệt danh mục công trình duy tu, bảo dưỡng và khắc phục sạt lở công trình đê điều trên địa bàn tỉnh năm 2023; số 609/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 Thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định, chuẩn bị làm việc với Đoàn thanh tra của Ủy ban Châu Âu lần thứ 4; số 607/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 điều chỉnh nội dung tiêu chí trong Bộ tiêu chí áp NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 kèm theo Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh; số 627/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 quyết định giá cây trồng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện thực hiện Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh - Sóc Trăng; số 31/QĐ-BCĐ ngày 11/5/2023 Ban hành Quy chế hoạt động của BCĐ giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư dự án Hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè (giai đoạn 1); số 685/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 kiện toàn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

⁽⁴⁾ Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 27/02/2023 Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 37-CTr/TU ngày 19/10/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ năm BCHTW Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045; số 543/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 Kế hoạch Phòng, chống thiên tai năm 2023; số 39/KH-UBND ngày 25/4/2023 Kế hoạch Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2023.

cấp quốc gia thuộc Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất Dự án chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11); kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh năm 2022 và giai đoạn 2019-2022; công tác đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2022; đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2025; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 7 - HĐND tỉnh khóa X; tổng hợp kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; tổng hợp báo cáo các mô hình sản xuất hiệu quả; trả lời kiến nghị của địa phương, Hội Nông dân về Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh; cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2023 lĩnh vực Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hỗ trợ giám sát chuyên đề “Công tác đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2020 – 2022” theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND về chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2023; tổng kết triển khai thực hiện thí điểm ứng dụng quản lý truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ giao dịch trên sàn Nông sản sạch Azuamua.com.

Lập kế hoạch chuyển đổi số ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2023; xây dựng Kế hoạch Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tác chiến phòng thủ của tỉnh; phối hợp trao đổi, thống nhất số liệu ước tính 6 tháng đầu năm và tốc độ tăng trưởng của ngành; xây dựng dự thảo đề cương, nhiệm vụ và dự toán 07 đề án của ngành; phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát tích hợp 4 phương án của ngành vào quy hoạch kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh.

2. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu của ngành

Thực hiện Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ, các thông báo tại phiên họp của Tỉnh ủy, UBND tỉnh thường kỳ hàng tháng. Ngay từ đầu năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động xây dựng, ban hành Quyết định số 17/QĐ-SNN ngày 27/01/2023 ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, đề ra các giải pháp thực hiện cho từng lĩnh vực, phân giao nhiệm vụ cho từng phòng, đơn vị trực thuộc thực hiện. Trên cơ sở kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch của ngành năm 2023, cụ thể như sau:

2.1. Chỉ tiêu về giá trị sản xuất: Ước giá trị sản xuất toàn ngành 30.846 tỷ đồng (giá so sánh 2010), vượt 2,3% kế hoạch, tăng 2,01% so cùng kỳ, trong đó: Nông nghiệp 18.697 tỷ đồng, vượt 2,97%, tăng 0,18% so cùng kỳ; lâm nghiệp 270 tỷ đồng, đạt 100%, tăng 1,67% so cùng kỳ; thủy sản 11.879 tỷ đồng, vượt 1,34%, tăng 5,05% so cùng kỳ.

2.2. Chỉ tiêu về môi trường:

Tỷ lệ che phủ rừng: 4,1 diện tích tự nhiên, đạt 100% kế hoạch.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 99,8%, đạt 100% kế hoạch (trong đó, sử dụng nước sạch 79,2%, đạt 100%).

2.3. Chỉ tiêu về phát triển nông thôn: Phần đầu đến cuối năm mỗi huyện có thêm ít nhất 01 xã nông thôn mới nâng cao, huyện Trà Cú đạt chuẩn nông thôn mới, huyện Cầu Kè đạt huyện nông thôn mới nâng cao; 02 xã nông thôn mới kiểu mẫu. Nâng tổng số toàn tỉnh có 48 xã đạt nông thôn mới nâng cao, 05 xã nông thôn mới kiểu mẫu; 9/9 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện Cầu Kè đạt huyện nông thôn mới nâng cao.

3. Dự ước kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

3.1. Trồng trọt và bảo vệ thực vật:

Cây hàng năm: Gieo trồng 254.694 ha, vượt 6% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 4.108 ha, trong đó:

- Cây lúa: Gieo trồng 201.429 ha, vượt 7,31% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 2.384 ha, ước năng suất trung bình 5,43 tấn/ha, cao hơn cùng kỳ 0,12 tấn/ha; sản lượng 1.093.313 tấn, vượt 2,64% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 36.311 tấn.

- Rau màu và cây ngắn ngày khác: Ước gieo trồng cả năm 53.265 ha, vượt 1,29% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 1.724 ha, sản lượng 1,51 triệu tấn, vượt 8,28% kế hoạch, gồm: Màu lương thực 6.120 ha, sản lượng 64,11 ngàn tấn, vượt 6,11%; màu thực phẩm 30.200 ha, sản lượng 708,49 ngàn tấn, đạt 97,62%; cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 16.470 ha, sản lượng 741,35 ngàn tấn, vượt 21%.

Cây lâu năm: Cải tạo trồng mới khoảng 1.820, nâng tổng diện tích cây lâu năm 44.700 ha (cây ăn trái 18.600 ha, cây dứa 26.100 ha), vượt 1,13% kế hoạch, tăng 254 ha so cùng kỳ, trong đó, diện tích cho trái 36.800 ha (cây ăn trái 15.800 ha, cây dứa 21.000 ha), sản lượng 735,55 ngàn tấn (cây ăn trái 359,44 ngàn tấn, cây dứa 376,1 ngàn tấn), vượt 3,19% kế hoạch, tăng 1,5 ngàn tấn so cùng kỳ.

Theo dõi hệ thống giám sát côn trùng thông minh và các điểm dự báo sâu bệnh trên cây lúa và các loại cây trồng khác, kịp thời thông báo, hướng dẫn nông dân phòng trị nên các loại cây trồng phát triển tốt, diện tích nhiễm sâu bệnh không đáng kể; kết hợp địa phương tuyên truyền, khuyến cáo nông dân xuống giống lúa theo khung lịch thời vụ, an toàn; tổ chức điều tra, tổng hợp giá thành sản xuất, cơ cấu giống các vụ lúa, báo cáo sơ kết các vụ lúa trong năm; phối hợp thực hiện Bản tin thời tiết nông vụ vụ Đông Xuân 2022-2023; tổng hợp đăng ký tham gia Đề án phát triển bền vững 01 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng

xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long; xây dựng Kế hoạch thực hiện nông nghiệp hiện đại, tuần hoàn, phát thải thấp trên lĩnh vực trồng trọt giai đoạn năm 2023 - 2025 và định hướng đến năm 2030. Thực hiện các thủ tục cấp mã vùng trồng, cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh, đến nay được Cục Bảo vệ thực vật cấp mới, duy trì 23 mã số vùng trồng cho 11 loại cây trồng (sầu riêng, xoài, chuối, ớt, lúa, dứa, dưa hấu, nhãn, chôm chôm, mít, thanh long), 03 cơ sở đóng gói tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu nông sản của tỉnh; ngoài ra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận 25 mã số vùng trồng nội địa.

3.2. Chăn nuôi và thú y:

Kết hợp địa phương không chế và kiểm soát dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi. Theo báo cáo của địa phương, toàn tỉnh có 1.041 trang trại, gia trại chăn nuôi gia súc, gia cầm với số lượng 640.100 con (04 trang trại chăn nuôi heo quy mô lớn, số lượng 7.800 con, 03 trang trại chăn nuôi gia cầm quy mô lớn với số lượng 36.000 con, 65 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô vừa, với 257.707 con, 969 gia trại gia súc, gia cầm quy mô nhỏ với số lượng 338.593 con); có 22 cơ sở chăn nuôi tham gia chuỗi liên kết của Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty Emivest và công ty Greenfeed.

Tình hình chăn nuôi không được thuận lợi, bệnh dịch tả heo Châu Phi xuất hiện trong những tháng đầu năm (đến cuối quý I đã được không chế và công bố hết dịch); giá thức ăn duy trì ở mức cao, trong khi giá heo hơi không ổn định, chăn nuôi nhỏ lẻ không phát triển, nhưng tổng đàn heo tăng so cùng kỳ, chủ yếu tập trung ở các hộ có năng lực chủ động con giống, có điều kiện trang bị các thiết bị vật tư và kỹ thuật đáp ứng điều kiện nuôi an toàn sinh học, nuôi quy mô lớn. Bên cạnh đó, ngành tăng cường chỉ đạo công tác tiêm phòng, vệ sinh tiêu độc khử trùng, chủ động phòng chống dịch bệnh. Ước đến cuối năm đàn heo đạt 278.000 con, đạt 99,29% kế hoạch; bò 255.000 con, vượt 4%; dê 22.000 con, đạt 100%; gia cầm 07 triệu con, đạt 8974%; tổng sản lượng thịt hơi các loại 92 ngàn tấn.

3.3. Lâm nghiệp:

Triển khai thực hiện Dự án Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch trồng rừng, trồng cây xanh phân tán trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Phương án trồng rừng thay thế diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thi công các dự án: Dự án Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2) và Dự án Xây dựng Công viên xã Trường Long Hòa; xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025; kêu gọi các tổ chức trong nước và quốc tế đầu tư phát triển trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh và tổ chức các hoạt động trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ. Ước đến cuối năm trồng mới 50 ha rừng tập trung, chăm sóc 116 ha, khoán bảo vệ rừng 3.490 ha đạt 100% kế hoạch.

Tổ chức thực hiện và nghiệm thu vệ sinh phòng cháy, chữa cháy rừng đạt 100% kế hoạch; kiểm tra cây giống chuẩn bị trồng rừng mới tập trung, trồng bổ sung và trồng rừng thay thế theo kế hoạch; đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp

luật về bảo vệ và phát triển rừng và tổ chức tuần tra bảo vệ rừng. Nhờ đó, mà diện tích rừng tiếp tục được giữ vững. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của các đợt triều cường kết hợp với sóng to đã làm sạt lở 6,041 ha rừng tại huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

3.4. Thủy sản:

Kết hợp địa phương thông báo lịch thả nuôi thủy sản mùa vụ năm 2022-2023; tăng cường cán bộ kỹ thuật phụ trách địa bàn hướng dẫn cải tạo ao hồ, hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn trực tiếp cho các hộ nuôi thủy sản, hướng dẫn xử lý mầm bệnh, không để lây lan ra diện rộng. Ước tổng sản lượng thủy sản 248.100 tấn, vượt 1,45% kế hoạch, tăng 11,99% so với cùng kỳ (*trương đương tăng 26.559 tấn*), cụ thể:

- Thủy sản nuôi: Ước cả năm thả nuôi 54.700 ha, vượt 4,99% kế hoạch, trong đó, nuôi nước mặn - lợ 50.850 ha (tôm sú 20.500 ha, tôm thẻ chân trắng 8.550 ha, cua biển 21.000 ha, thủy sản khác 800 ha), nuôi nước ngọt 3.850 ha. Khuyến khích nông dân chuyển đổi khoảng 820 ha từ các hình thức nuôi khác sang nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh, nâng tổng diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh lên khoảng 13.700 ha, trong đó có khoảng 1.200 ha nuôi thâm canh mật độ cao, năng suất đạt từ 50-70 tấn/ha; duy trì 5.750 ha diện tích nuôi tôm sinh thái kết hợp với trồng rừng và 5.600 ha lúa - thủy sản; các tiến bộ kỹ thuật mới được áp dụng vào sản xuất, con giống có chất lượng đưa vào sử dụng phổ biến, môi trường nuôi được quan tâm bảo vệ nên giảm được dịch bệnh, góp phần đưa tổng sản lượng nuôi đạt 185.200 tấn, vượt 2,77% kế hoạch, tăng 11,68% so cùng kỳ (*trương đương tăng 26.559 tấn*).

- Thủy sản khai thác: Toàn tỉnh có 911 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 150.949 CV, tăng 491 CV (*268 tàu có chiều dài từ 15 m trở lên*); phối hợp Bộ đội Biên phòng tỉnh hỗ trợ ngư dân lắp đặt thiết bị giám sát hành trình được đạt 100% kế hoạch; cấp phát, hướng dẫn ghi nhật ký khai thác, thực hiện nghiêm các quy định về đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản. Ước sản lượng khai thác cả năm 62.900 tấn, đạt 97,75% kế hoạch, tăng 12,92% so cùng kỳ (*trương đương tăng 7.196 tấn*).

4. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất

Theo báo cáo của Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, thị xã, thành phố, đến nay có 1.300 ha đất trồng lúa chuyển sang các loại cây trồng khác và nuôi thủy sản, cụ thể: Chuyển sang trồng cây hàng năm 97,14 ha; chuyển sang cây lâu năm 1.195 ha (cây ăn trái 484,9 ha, dừa 710,1 ha); chuyên nuôi thủy sản 7,5 ha; nâng cấp cải tạo vườn kém hiệu quả 34,5 ha. Chuyển đổi các hình thức nuôi khác sang nuôi bán thâm canh và thâm canh khoảng 250 ha, nâng diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh khoảng 7.350 ha, trong đó nuôi thâm canh mật độ cao 725 ha (tăng 70 ha so cùng kỳ), ước cả năm có khoảng 1.200 ha nuôi tôm thâm canh mật độ cao tập trung ở các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải. Qua đánh giá các mô hình chuyển đổi đã cho thu hoạch hiệu quả tăng từ 1,3 đến 6,5 lần so với trước khi chuyển đổi.

5. Phát triển nông thôn

5.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM):

Tham mưu Ban Chỉ đạo tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết công tác xây dựng NTM năm 2022 và triển khai kế hoạch năm 2023; phối hợp với các sở, ban ngành và địa phương xây dựng kế hoạch tuyên truyền xây dựng NTM năm 2023; tổ chức công bố các xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu.

Các địa phương tổ chức lồng ghép tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người dân về xây dựng NTM, duy trì các tiêu chí đã được đề nâng chất lượng tiến tới đạt xã NTM nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Đến nay công nhận 218.997 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa, nông thôn mới (chiếm 95,46% số hộ phát động), 632 ấp đạt chuẩn ấp văn hoá, ấp nông thôn mới (chiếm 98,6%), trong đó có 57 ấp nông thôn mới kiểu mẫu.

Kết quả thực hiện nhóm tiêu chí: Đến nay có 85/85 xã đạt 19/19 tiêu chí (chiếm 100% số xã), 38 xã NTM nâng cao, 03 NTM kiểu mẫu, có 08/9 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Phần đầu cuối năm có thêm 10 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 02 xã NTM kiểu mẫu, huyện Trà Cú đạt huyện NTM, huyện Cầu Kè đạt huyện NTM nâng cao. Nâng tổng số toàn tỉnh duy trì 85/85 xã đạt chuẩn NTM, 48 xã NTM nâng cao, 05 xã NTM kiểu mẫu; 9/9 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện Cầu Kè đạt huyện NTM nâng cao.

5.2. Ngành nghề nông thôn và Chương trình OCOP:

Kết hợp địa phương trao giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt tiêu chí OCOP năm 2022, đồng thời, phối hợp các huyện triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ cơ sở tham gia Chương trình OCOP năm 2023; cấp phát tài liệu Chương trình OCOP và Tem OCOP đến các sở, ban ngành tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị sơ kết Chương trình OCOP giai đoạn 2019-2022 và khen thưởng tập thể, cá nhân, chủ thể OCOP có thành tích tiêu biểu. Tiếp nhận hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP năm 2023 do địa phương đăng ký tham gia (sản phẩm đạt từ 4 sao trở lên).

Trong 6 tháng đầu năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, công nhận 22 sản phẩm OCOP (3 sao), tính chung đến nay trên địa bàn tỉnh có 206 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP (từ 03 sao trở lên), trong đó Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận Trà Vinh có 03 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP cấp quốc gia gồm: “Mật hoa dứa”, “Đường hoa dứa” của Công ty TNHH Trà Vinh FARM và sản phẩm “Dừa sáp sợi - VICOSAP” của Công ty TNHH chế biến dừa sáp Cầu Kè. Phần đầu cuối năm có thêm 20 sản phẩm đạt OCOP.

5.3. Kinh tế hợp tác:

Trong 6 tháng đầu năm thành lập mới 03 HTX, tính đến nay trên địa bàn tỉnh có 145 HTX nông nghiệp (trong đó có 127 HTX đang hoạt động, 18 HTX ngưng hoạt động). Rà soát, đánh giá phân loại HTX nông nghiệp năm 2022 theo Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT có 106/145 HTX đủ điều kiện đánh giá, phân

loại, kết quả: 11 HTX xếp loại tốt (đạt 10,3%), 44 HTX xếp loại khá (chiếm 42%); 43 HTX xếp loại trung bình (đạt 40%), 08 HTX xếp loại yếu (đạt 7,7%); có 01 HTX đăng ký tham gia dự án liên kết (HTX nông nghiệp Châu Hưng).

Liên hiệp hợp tác xã lúa gạo: Qua đại hội thường niên kết nạp thêm 02 HTX thành viên mới, đến nay có 09 HTX thành viên tham gia; vốn điều lệ là 150 triệu đồng, vốn góp 118 triệu đồng.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị tổ chức Hội nghị sơ kết thực hiện Nghị định 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về liên kết tiêu thụ sản phẩm.

5.4. Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường; thực hiện bảo trì 02 trạm cấp nước Trường Thọ và Thị trấn Long Thành. Phối hợp thực hiện các bước để triển khai thực hiện Dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư). Trong 6 tháng đầu năm lắp đặt 6.187 đồng hồ nước. Nâng tổng số đến nay đã cung cấp cho 172.336 hộ sử dụng nước máy, ước tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,8% (trong đó tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 78%). Tiếp tục thực hiện các quy trình chuyển Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành công ty cổ phần.

6. Công tác xây dựng cơ bản, thủy lợi và phòng chống thiên tai:

Tiếp tục theo dõi, triển khai thực hiện 11 dự án, gồm: 01 công trình lâm nghiệp, 05 công trình đê kè; 02 công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, 02 công trình phục vụ thủy sản, 01 công trình di dân. Giải ngân đến 24/7/2023 là 78,8 tỷ đồng, đạt 34,3% kế hoạch vốn, dự ước đến cuối năm giải ngân 100% vốn phân bổ.

Các địa phương thực hiện hoàn thành 380 công trình thủy lợi nội đồng, đạt 100% kế hoạch. Phối hợp Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi kiểm tra, vận hành công tích trữ nước ở những nơi có điều kiện, ngăn triều cường phục vụ sản xuất, dân sinh; kết hợp địa phương triển khai thực hiện tốt Kế hoạch phòng chống khô hạn, mặn năm 2022-2023 trên địa bàn tỉnh. Tham mưu theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành và địa phương thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2026.

Thường xuyên kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, kè, các công trình qua đê, nhằm phát hiện, xử lý và ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm, bảo vệ an toàn các tuyến đê; triển khai thi công các công trình duy tu bảo dưỡng đê điều, gia cố, sục lún các đoạn đê, kè trên địa bàn tỉnh và công trình phòng, chống hạn, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh; tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn kỹ năng phòng chống thiên tai (PCTT) và tìm kiếm cứu nạn cho đội xung kích PCTT và tập huấn nâng cao nhận thức cho người dân về tác động của biến đổi khí hậu và nâng cao nhận thức cho người dân về PCTT; kiểm tra hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ huy điều hành PCTT trên địa bàn tỉnh; xây dựng, trình phê duyệt Kế hoạch PCTT trên địa bàn tỉnh năm 2023.

7. Các công tác chuyên môn khác

Ngành kết hợp với địa phương thường xuyên tổ chức các cuộc thanh tra chuyên ngành quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, vệ sinh an toàn thực phẩm, các cơ sở kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, kinh doanh giống, thuốc thú y và thú y thủy sản; đồng thời kết hợp thu mẫu phân tích, kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Tổ tập huấn, tuyên truyền, kiểm tra, thẩm định điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm của các cơ sở kinh doanh nông sản thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; phân công cán bộ kỹ thuật phức trách địa bàn hỗ trợ kỹ thuật cho người sản xuất và kịp thời hỗ trợ xử lý phòng chống dịch bệnh; tổ chức triển khai thiện hiện các mô hình và trình diễn mô hình thuộc nguồn vốn khuyến nông quốc gia và các chương trình kết hợp để đánh giá hiệu quả, thích nghi làm cơ sở nhân rộng; thực hiện tốt công tác điều phối, cung ứng giống, giới thiệu các cơ sở sản xuất, cung cấp con giống uy tín, chất lượng cho người dân có nhu cầu. Đồng thời, kịp thời tổ chức triển khai thực hiện các chính sách phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2024

1. Nhận định thuận lợi, khó khăn

1.1. Thuận lợi

Năm 2024 là năm thứ tư cũng là năm bứt phá để hoàn thành kế hoạch 5 năm 2021-2025, ngành Nông nghiệp và PTNT luôn được Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các Bộ ngành có liên quan dành sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát, kịp thời cho nông nghiệp, nông thôn. Các địa phương trên địa bàn tỉnh tập trung mọi giải pháp thực hiện để đạt mục tiêu đề ra. Các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn và những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất của Chính phủ và của tỉnh sẽ tạo đà cho tăng trưởng ngành. Hội nhập kinh tế tạo điều kiện cho ngành nông lâm thủy sản tái cơ cấu lại sản xuất, đầu tư khoa học công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp cận và tham gia sâu rộng vào thị trường thế giới.

1.2. Khó khăn

Tăng trưởng kinh tế, nhu cầu tiêu dùng tại nhiều nền kinh tế lớn phục hồi chậm và suy giảm; tình trạng lạm phát tại một số quốc gia trên thế giới vẫn duy trì ở mức cao; giá cả nguyên vật liệu sản xuất vẫn ở mức cao; thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường, đặc biệt là biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng.

Những hạn chế, yếu kém nội tại của nền sản xuất nhỏ, thiếu liên kết chậm được khắc phục, sản xuất còn chạy theo phong trào; sản xuất theo kinh nghiệm là chủ yếu mà không tuân thủ theo qui trình, mẫu mã sản phẩm không đúng chuẩn nên chất lượng sản phẩm chưa đạt chuẩn an toàn; kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn nhiều yếu kém tiếp tục là thách thức lớn để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Thị trường tiêu thụ hàng nông sản gặp nhiều khó khăn; mối liên kết bốn

nhà chưa được phát huy và chưa bền vững đã gây ra nhiều khó khăn cho người nông dân và doanh nghiệp trong quá trình sản xuất và tiêu thụ hàng nông sản; giá cả vật tư nông nghiệp ngày càng tăng cao làm tăng giá thành sản phẩm nông sản, giảm lợi nhuận của người sản xuất.

Với những thuận lợi, khó khăn đan xen, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tiếp tục cố gắng phấn đấu, góp phần đưa tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt mục tiêu đề ra.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp thông minh, tuần hoàn, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh. Phấn đấu xây dựng nền nông nghiệp theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Chỉ tiêu về giá trị sản xuất: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng 2,35% so với năm 2023 (giá so sánh 2010), trong đó: Nông nghiệp tăng 1,07%; lâm nghiệp tăng 1,11%; thủy sản tăng 4,39%.

- Chỉ tiêu về môi trường:

+ Giữ vững tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 99,8% (tăng tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước sạch 1,5% lên 80,7%).

+ Tỷ lệ che phủ rừng tăng 0,05% lên 4,15% diện tích tự nhiên.

- Chỉ tiêu về phát triển nông thôn: Duy trì 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 9/9 huyện, thị xã đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; có thêm 10 xã nông thôn mới nâng cao, 01 đến 02 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, huyện Tiểu Cần đạt huyện nông thôn mới nâng cao.

- Chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

+ Trồng trọt: Duy trì mức tăng trưởng ngành trồng trọt 1,14%; tổng sản lượng cây hàng năm dự kiến đạt 2,629 triệu tấn (lúa 1,098 triệu tấn, màu và cây hàng năm khác 1,531 triệu tấn), cây lâu năm 746,59 ngàn tấn (cây dứa 381,21 ngàn tấn, cây ăn trái 365,38 ngàn tấn).

+ Chăn nuôi: Phấn đấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng khoảng 1%. Phấn đấu đến cuối năm 2024 đàn heo đạt 280 ngàn con, đàn bò 258 ngàn con, đàn dê 22,5 ngàn con, gia cầm 7 triệu con; tổng sản lượng thịt hơi đạt 95 ngàn tấn, trứng các loại 130 triệu quả.

+ Thủy sản: Phấn đấu giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng bình quân 4,39%/năm. Diện tích nuôi 56.500 ha (diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh khoảng 16.500 ha, trong đó nuôi thâm canh mật độ cao đạt khoảng 1.400 ha). Tổng sản lượng 253,70 ngàn tấn (sản lượng nuôi 190,70 ngàn tấn, sản lượng khai thác 63,00 ngàn tấn).

+ Lâm nghiệp: Trồng mới 150 ha rừng tập trung và trồng 212 ngàn cây phân tán gỗ lớn; chăm sóc 141 ha, khoán bảo vệ rừng 3.542 ha.

3. Định hướng, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững

Thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển nông thôn, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Chú trọng phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng địa phương. Gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp chế biến, dịch vụ; sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, nâng cao giá trị nông sản trong các chuỗi giá trị. Khuyến khích kinh tế hộ, kinh tế hợp tác, nông cốt là hợp tác xã, thu hút doanh nghiệp đầu tư, cải tiến quản lý nhà nước để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; kết nối nông thôn với đô thị. Triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; xây dựng nông thôn mới nâng cao, xây dựng đời sống văn hóa, nông thôn mới kiểu mẫu và bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

Trên cơ sở ước kết quả thực hiện Kế hoạch ngành năm 2023, dự báo tình hình năm 2024, mục tiêu, định hướng của ngành năm 2024. Để thực hiện đạt mục tiêu kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch cơ cấu lại ngành giai đoạn 2021-2025 với các nhiệm vụ, giải pháp chính như sau:

4.1. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao

a) Trồng trọt

Xây dựng kế hoạch sản xuất linh hoạt, thích ứng với thời tiết, phù hợp với thị trường để đạt mục tiêu tăng trưởng của lĩnh vực trồng trọt; thực hiện có hiệu quả Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 được ban hành tại Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 06/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường phổ biến, chuyển giao các giống cây trồng mới có chất lượng và giá trị cao vào sản xuất. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, sản phẩm đặc sản của địa phương; đẩy mạnh sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, hiệu quả, phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh công tác quản lý vùng trồng để xuất khẩu và mở rộng thị trường nông sản; nâng cao năng lực giám sát và dự báo, phòng

trừu hiệu quả các loại sinh vật gây hại cây trồng, chủ động phòng ngừa các loại sâu bệnh mới. Kiểm soát chặt chẽ sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

b) Chăn nuôi

Xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp với yêu cầu thị trường; tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2020 – 2030, tầm nhìn đến năm 2040 trên địa bàn tỉnh; duy trì phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực gắn với phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi, an toàn thực phẩm.

Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo nguyên tắc bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Kiểm soát chất lượng con giống, phát triển chăn nuôi nông hộ theo phương thức chăn nuôi hữu cơ, đặc sản; giám sát và kiểm soát dịch bệnh trên gia súc, gia cầm hiệu quả. Quy định chặt chẽ việc quản lý và sử dụng thuốc thú y. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh thức ăn, thuốc thú y và các dịch vụ thú y, đồng thời kết hợp thu mẫu kiểm tra chất lượng để hạn chế tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng; tăng cường kiểm tra, công khai giá, chất lượng vật tư lĩnh vực chăn nuôi.

c) Thủy sản

Xây dựng kế hoạch nuôi trồng, khai thác phù hợp với địa phương và quy định của quốc tế và yêu cầu của thị trường; triển khai thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành giai đoạn 2021-2025; tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và Báo cáo kết quả Đề án điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

Phát triển đồng bộ, toàn diện cả khai thác và nuôi trồng; đẩy mạnh tổ chức lại sản xuất ngành hàng, áp dụng quy trình, kỹ thuật nuôi, khai thác hiện đại gắn với chế biến, bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch, đa dạng hóa sản phẩm thủy sản chế biến. Đồng thời, đáp ứng tiêu chuẩn, quy định của quốc tế về nuôi trồng và đánh bắt hải sản; cấp mã số vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc; hướng dẫn, quản lý việc đánh bắt hải sản theo đúng các quy định trong nước và phù hợp với quốc tế; thành lập và duy trì các tổ, đội sản xuất trên biển; thúc đẩy sản xuất thủy sản; tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo.

d) Lâm nghiệp

Tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh về trồng rừng, trồng cây xanh phân tán trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; xây dựng và thực hiện kế hoạch trồng rừng tập trung, phương án trồng rừng thay thế, quản lý và bảo vệ rừng phù hợp với quy định hiện

hành. Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng quản lý, thực hiện công tác phòng, chống cháy rừng; khuyến khích thực hiện thuê, nhận khoán bảo vệ rừng; thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng hiện có, nâng cao năng suất, chất lượng rừng; tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ trồng cây lâm nghiệp phân tán gỗ lớn; hỗ trợ cho người dân tạo sinh kế, nâng cao thu nhập từ rừng thông qua phát triển kinh tế dưới tán rừng; phát triển mô hình nông lâm kết hợp. Kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, đồng thời nhắc nhở các đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế theo chỉ đạo của được Ủy ban nhân dân tỉnh; quản lý và sử dụng hiệu quả Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng.

đ) Công tác thủy lợi và phòng, chống thiên tai

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh trong điều kiện biến đổi khí hậu tại được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; Kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Kế hoạch phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 02/4/2021; thực hiện các giải pháp phát triển thủy lợi theo hướng đa chức năng, đảm bảo chất lượng nguồn nước và an ninh nguồn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp nước cho dân sinh; đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi đã có nhưng chưa được đồng bộ; xử lý sạt lở, sạt lở, hư hỏng đê bao và các đoạn kè bờ biển ở các vị trí xung yếu. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi hiện có, phát triển tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm.

Xây dựng kế hoạch, các biện pháp chủ động phòng ngừa, kiểm soát an toàn thiên tai, kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả nhằm giảm nhẹ thiệt hại. Triển khai hiệu quả Luật: Thủy lợi, Phòng, chống thiên tai, các Nghị định của Chính phủ: số 76/NĐ-CP về công tác phòng chống thiên tai, số 120/NĐ-CP về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Chỉ thị của Ban Bí thư số 42-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

e) Phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ nông sản

Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển thị trường nông sản, tổ chức lại hệ thống thương mại nông sản trên địa bàn tỉnh; nâng cao năng lực nghiên cứu và dự báo thị trường; đẩy mạnh việc hỗ trợ đưa nông sản lên sàn giao dịch điện tử; hỗ trợ kết nối cung cầu; kết nối với mạng lưới tiêu thụ toàn quốc; nâng cao vị thế và khả năng cạnh tranh của hàng nông sản, cả thị trường nội địa và quốc tế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong kết nối cung - cầu, tiêu thụ nông sản. Đổi mới công tác xúc tiến thương mại, xây dựng các nhiệm vụ và giải pháp mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu chính ngạch, phát triển thị trường phù hợp đảm bảo phát triển tổng thể, hài hòa, bền vững, thích ứng với bối cảnh xung đột chính trị, cạnh tranh thương mại diễn biến phức tạp. Giải pháp thúc

đẩy xây dựng hệ thống kho lạnh gắn với vùng nguyên liệu; hỗ trợ kết nối giữa các doanh nghiệp phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm theo Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 08/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4.2. Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, ổn định và cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030; triển khai mạnh mẽ, đồng bộ Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 28/7/2022; tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025; xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ và giải pháp duy trì giữ vững 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, 9/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; có thêm 10 xã nông thôn mới nâng cao, phấn đấu 01 đến 02 xã nông thôn mới kiểu mẫu; huyện Tiểu Cần đạt huyện nông thôn mới nâng cao, tiến tới tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới; tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, vận động sâu rộng trong nhân dân; nâng cao nhận thức năng lực xây dựng nông thôn mới cho cả hệ thống chính trị; tham mưu chỉ đạo xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu và theo kiểu mẫu.

Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 27/12/2022; tiếp tục thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2207/QĐ-UBND ngày 14/11/2022; Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 13/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển sản phẩm OCOP, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu năm 2024 có thêm 50 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP, đồng thời nâng chất sản phẩm (nâng từ 03 sao lên 04 sao trở lên); tạo điều kiện cho các cơ sở tham gia giới thiệu sản phẩm.

Xây dựng kế hoạch thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho cư dân nông thôn; hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu, ưu tiên cho vùng vùng sâu, vùng xa. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững gắn với đô thị hóa; nâng cao chất lượng tiêu chí xây dựng nông thôn mới nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và hiện đại, gắn với quá trình đô thị hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; đời sống nông thôn giàu bản sắc văn hóa truyền thống; đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống.

Xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội

vùng dân tộc thiểu số và miền núi; công tác di dân và ổn định dân cư tại các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn.

4.3. Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025; tăng cường xây dựng và đề xuất các giải pháp, các dự án huy động xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường khả năng điều tiết nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường khả năng tích nước cho mùa khô, cấp đủ nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân. Chủ động các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; đảm bảo an toàn đê điều; xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển. Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng cường công tác quản lý tài nguyên rừng, tài nguyên đất, tài nguyên biển, tập trung bảo vệ môi trường và giảm thiểu phát thải.

4.4. Tiếp tục triển khai thực hiện và hoàn chỉnh cơ chế, chính sách phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Kịp thời cụ thể hóa và triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách hiện hành của Trung ương và của tỉnh đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Rà soát, điều chỉnh bổ sung và triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 Quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bố trí nhân viên thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và các chính sách khác đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hiện còn hiệu lực.

4.5. Phát triển mạnh khoa học, công nghệ và khuyến nông

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình Khuyến nông giai đoạn 2023-2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 03/01/2023; nghiên cứu, ban hành mới quy trình kỹ thuật các loại cây trồng, vật nuôi không còn phù hợp; xây dựng kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả công tác chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, tập trung vào các sản phẩm chủ lực; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào bảo quản sau thu hoạch nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp; tăng cường các hoạt động khuyến nông hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ; tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm, mã số vùng trồng, vùng nuôi cho các sản phẩm chủ lực; xây

dụng và thực hiện kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP; khuyến khích duy trì, mở rộng sản xuất theo hướng hữu cơ, an toàn.

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ trong tất cả các khâu, từ làm đất đến gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch, bảo quản, chế biến nhằm nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm cho các loại cây trồng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, chuyên đổi số trong cả công tác quản lý nhà nước, chỉ đạo sản xuất, chế biến, tiêu thụ góp phần chuyển đổi sang nền nông nghiệp chủ động, sáng tạo, công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, giảm dần lao động chân tay.

4.6. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 và Đề án phát triển Hợp tác xã nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 05/11/2021; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu; phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình và kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Có giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác, đổi mới cách thức tuyên truyền nâng cao nhận thức về kinh tế hợp tác, hợp tác xã; nâng cao nhận thức đội ngũ cán bộ quản lý; cán bộ, thành viên hợp tác xã; người dân tại địa phương; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về đổi mới, phát triển hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã.

Khuyến khích phát triển trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp; hỗ trợ kinh tế hộ gia đình phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng mở rộng quy mô ruộng đất, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, từng bước phát triển ngành nghề dịch vụ nông thôn để tăng thu nhập.

Kết hợp với địa phương chỉ đạo, rà soát, đánh giá nhằm phát hiện các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác điển hình thuộc lĩnh vực nông nghiệp làm mô hình điểm để nhân rộng và tổ chức lại sản xuất trong các vùng sản xuất hàng hóa. Phát triển liên kết sản xuất đối với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

4.7. Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP) nông lâm thủy sản

Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình quản lý chất lượng ATTP nông, thủy sản giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 07/8/2020; đẩy mạnh xây dựng các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn. Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 01/12/2022 thực hiện Đề án “Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; tiếp tục thực hiện Chương trình kiểm soát dư lượng chất độc hại trong thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ....

Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống quản lý chất lượng tiến, nhằm nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm; kế hoạch thông tin truyền thông về chính sách pháp luật quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Xác định việc cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi, sử dụng vật tư đầu vào thân thiện với môi trường (phân hữu cơ, thuốc trừ sâu sinh học) là yếu tố quan trọng để đảm bảo, nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm.

Tăng cường năng lực thực thi pháp luật; đổi mới, chuẩn hóa, đẩy mạnh áp dụng các biện pháp quản lý tiên tiến phù hợp tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành, hội nhập kinh tế quốc tế.

4.8. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp hiện đại và hội nhập quốc tế. Phát triển nhanh nguồn nhân lực qua đào tạo, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân, gắn với nhu cầu của thị trường lao động, nhu cầu của doanh nghiệp; đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo nghề.

4.9. Công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý ngành

Đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thành Kế hoạch Cổ phần hoá Trung tâm nước. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp theo kế hoạch đã được duyệt. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số nông nghiệp, đẩy mạnh kết nối, chia sẻ thông tin với Cổng thông tin điện tử Quốc gia.

Triển khai sắp xếp, tinh giảm bộ máy, biên chế; hoàn thiện hệ thống bộ tổ chức ngành; đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; phân cấp quản lý; thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí; giải quyết khiếu nại, tố cáo; làm rõ và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; giảm tối đa các cuộc thanh tra, kiểm tra gây chồng chéo, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện việc tiếp nhận thủ tục hành chính của Sở và trả kết quả tại Trung tâm hành chính công của tỉnh.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh thị và tranh thủ sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sự hỗ trợ của các Bộ, ngành liên quan; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện Kế hoạch.

2. Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở; phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thị xã, thành phố căn cứ Kế hoạch này theo chức

năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể của đơn vị, địa phương mình và tổ chức triển khai thực hiện. Đồng thời, thực hiện chế độ báo cáo, thông tin kịp thời đảm bảo cho công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp đạt kết quả cao. Chủ động giải quyết, tham mưu đề xuất các vấn đề vượt thẩm quyền để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành. Tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, cơ chế, chính sách của nhà nước về hỗ trợ, ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp; thông tin về thị trường tiêu thụ, tình hình thời tiết, dịch bệnh, kỹ thuật canh tác... lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở để phổ biến rộng rãi đến người dân biết, ứng dụng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- GD và các PGD Sở;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Phòng NN và PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế TX, TP;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, Hòa (VP Sở).



Trần Văn Dũng



Biểu số 2

CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN NĂM 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				Năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)
	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	30.237	30.150	30.846	102,3	102,01	31.570	102,35
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng	18.663	18.158	18.697	102,97	100,18	18.897	101,07
-	Trồng trọt	Tỷ đồng	13.037	12.623	13.114	103,89	100,60	13.264	101,14
-	Chăn nuôi	Tỷ đồng	4.003	3.955	3.967	100,29	99,09	4.003	100,92
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.624	1.580	1.616	102,28	99,52	1.630	100,87
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng	266	270	270	100,00	101,67	273	101,11
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng	11.308	11.722	11.879	101,34	105,05	12.400	104,39
-	Khai thác hải sản	Tỷ đồng	976	1.077	1.008	93,60	103,26	1.015	100,72
-	Khai thác nội đồng	Tỷ đồng	136	160	128,9	80,53	94,61	130	100,78
-	Nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng	10.195	10.485	10.742	102,45	105,36	11.255	104,77
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn					4.108			
	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	250.586	240.285	254.694	106,00	101,64	252.180	99,01
a)	Lúa cả năm:								
-	Diện tích gieo sạ	Ha	199.045	187.700	201.429	107,31	101,20	198.200	98,40
-	Diện tích thu hoạch	Ha	199.014	187.700	201.429	107,31	101,21	198.200	98,40
-	Năng suất	Tấn/ha	5,31	5,67	5,43	95,65	102,20	5,54	102,10
-	Sản lượng	Tấn	1.057.002	1.065.150	1.093.313	102,64	103,44	1.098.346	100,46
	Trong đó								
	Vụ mùa								
-	Diện tích gieo sạ	Ha	1.090		1.142		104,79		-



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				Năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)
-	Diện tích thu hoạch	Ha	1.090		1.142		104,79		-
-	Năng suất	Tấn/ha	4,78		4,42		92,54		-
-	Sản lượng	Tấn	5.206		5.048		96,97		-
	Vụ Đông Xuân								
-	Diện tích gieo sạ	Ha	63.326	51.700	62.059	120,04	98,00	60.000	96,68
-	Diện tích thu hoạch	Ha	63.311	51.700	62.059	120,04	98,02	60.000	96,68
-	Năng suất	Tấn/ha	6,50	6,70	6,11	91,17	93,99	6,35	103,95
-	Sản lượng	Tấn	411.482	346.390	379.085	109,44	92,13	381.000	100,51
	Vụ Hè thu								
-	Diện tích gieo sạ	Ha	69.967	68.000	69.970	102,90	100,00	68.000	97,18
-	Diện tích thu hoạch	Ha	69.967	68.000	69.970	102,90	100,00	68.000	97,18
-	Năng suất	Tấn/ha	4,69	5,25	5,10	97,13	108,70	5,15	100,99
-	Sản lượng	Tấn	328.241	357.000	356.816	99,95	108,71	350.200	98,15
	Vụ Thu Đông								
-	Diện tích gieo sạ	Ha	64.662	68.000	68.258	100,38	105,56	70.200	102,85
-	Diện tích thu hoạch	Ha	64.646	68.000	68.258	100,38	105,59	70.200	102,85
-	Năng suất	Tấn/ha	4,83	5,32	5,16	97,03	106,94	5,23	101,31
-	Sản lượng	Tấn	312.074	361.760	352.364	97,40	112,91	367.146	104,20
	Cây màu	Ha	51.541	52.585	53.265	101,29	103,34	53.980	101,34
b)	Cây màu lương thực								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	6.037	5.970	6.120	102,51	101,37	6.200	101,31
-	Diện tích thu hoạch	Ha	6.037	5.970	6.120	102,51	101,37	6.200	101,31
-	Năng suất	Tấn/ha	10,47	10,12	10,48	103,51	100,06	10,45	99,76
-	Sản lượng	Tấn	63.204	60.417	64.111	106,11	101,43	64.790	101,06



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				Năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)
	<i>Trong đó</i>								
	+ <i>Bắp:</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	3.755	3.700	3.810	102,97	101,48	3.900	102,36
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3.755	3.700	3.810	102,97	101,48	3.900	102,36
	- Năng suất	Tấn/ha	5,99	5,55	5,96	107,39	99,43	6,00	100,67
	- Sản lượng	Tấn	22.505	20.535	22.708	110,58	100,90	23.400	103,05
	+ <i>Khoai lang</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.313	1.300	1.320	101,54	100,54	1.320	100,00
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.313	1.300	1.320	101,54	100,54	1.320	100,00
	- Năng suất	Tấn/ha	17,50	16,89	17,50	103,61	100,00	17,50	100,00
	- Sản lượng	Tấn	22.977	21.957	23.100	105,21	100,53	23.100	100,00
	+ <i>Khoai mì</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	600	570	590	103,51	98,29	570	96,61
	- Diện tích thu hoạch	Ha	600	570	590	103,51	98,29	570	96,61
	- Năng suất	Tấn/ha	19,55	19,21	19,20	99,95	98,21	19,50	101,56
	- Sản lượng	Tấn	11.736	10.950	11.328	103,45	96,53	11.115	98,12
	+ <i>Cây có củ khác</i>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	369	400	400	100,00	108,32	410	102,50
	- Diện tích thu hoạch	Ha	369	400	400	100,00	108,32	410	102,50
	- Năng suất	Tấn/ha	16,21	17,44	17,44	100,00	107,56	17,50	100,36
	- Sản lượng	Tấn	5.986	6.975	6.975	100,00	116,51	7.175	102,87
	c) Cây màu thực phẩm								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	29.341	32.575	30.675	94,17	104,55	31.180	101,65
	- Diện tích thu hoạch	Ha	29.341	32.575	30.675	94,17	104,55	31.180	101,65



TT		Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				Năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)
-	Năng suất	Tấn/ha	22,96	22,31	23,13	103,68	100,74	23,15	100,09
-	Sản lượng	Tấn	673.668	726.781	709.542	97,63	105,33	721.906	101,74
	Trong đó:								
	Rau màu các loại								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	28.872	32.100	30.200	94,08	104,60	30.700	101,66
-	Diện tích thu hoạch	Ha	28.872	32.100	30.200	94,08	104,60	30.700	101,66
-	Năng suất	Tấn/ha	23,3	22,61	23,46	103,76	100,68	23,48	100,09
-	Sản lượng	Tấn	672.737	725.781	708.492	97,62	105,31	720.836	101,74
	Đậu các loại								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	469	475	475	100,00	101,32	480	101,05
-	Diện tích thu hoạch	Ha	469	475	475	100,00	101,32	480	101,05
-	Năng suất	Tấn/ha	2,0	2,11	2,21	105,00	111,30	2,23	100,88
-	Sản lượng	Tấn	931	1.000	1.050	105,00	112,77	1070,4	101,94
d)	Cây công nghiệp ngắn ngày								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	16.164	14.040	16.470	117,31	101,89	16.600	100,79
-	Diện tích thu hoạch	Ha	16.164	14.040	16.470	117,31	101,89	16.600	100,79
-	Năng suất	Tấn/ha	44,36	43,59	45,01	103,27	101,47	44,85	99,64
-	Sản lượng	Tấn	717.001	611.954	741.350	121,14	103,40	744.508	100,43
	Trong đó:								
	Đậu phộng								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	4.208	4.420	4.500	101,81	106,94	4.600	102,22
-	Diện tích thu hoạch	Ha	4.208	4.420	4.500	101,81	106,94	4.600	102,22
-	Năng suất	Tấn/ha	5,07	5,24	5,45	104,01	107,50	5,48	100,55
-	Sản lượng	Tấn	21.334	23.161	24.525	105,89	114,96	25.208	102,78
	Mía								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	1.369	1.300	1.400	107,69	102,26	1.400	100,00
-	Diện tích thu hoạch	Ha	1.369	1.300	1.400	107,69	102,26	1.400	100,00
-	Năng suất	Tấn/ha	100,66	97,82	100,50	102,74	99,84	102,00	101,49
-	Sản lượng	Tấn	137.812	127.166	140.700	110,64	102,10	142.800	101,49



TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		
			Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)	
Cây lác (cói)									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	2.554	2.570	2.570	100,00	100,64	2.600	101,17
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.554	2.570	2.570	100,00	100,64	2.600	101,17
	- Năng suất	Tấn/ha	12,49	11,82	12,50	105,75	100,09	12,50	100,00
	- Sản lượng	Tấn	31.893	30.377	32.125	105,75	100,73	32.500	101,17
Cây khác									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	8.033	5.750	8.000	139,13	99,59	8.000	100,00
	- Diện tích thu hoạch	Ha	8.033	5.750	8.000	139,13	99,59	8.000	100,00
	- Năng suất	Tấn/ha	65,48	75,00	68,00	90,67	103,86	68,0	100,00
	- Sản lượng	Tấn	525.961	431.250	544.000	126,14	103,43	544.000	100,00
đ) Cây lâu năm:									
	- Cây ăn trái								
	+ Diện tích	Ha	18.388	18.600	18.600	100,00	101,15	18.680	100,43
	+ Sản lượng	Tấn	363.873	341.434	359.445	105,28	98,78	365.381	101,65
	- Cây dứa								
	+ Diện tích	Ha	26.058	25.600	26.100	101,95	100,16	26.200	100,38
	+ Sản lượng	Tấn	370.167	371.349	376.101	101,28	101,60	381.210	101,36
2 Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu									
	- Đàn heo	Con	286.969	280.000	278.000	99,29	96,87	280.000	100,72
	- Đàn bò	Con	254.971	245.000	255.000	104,08	100,01	258.000	101,18
	- Đàn dê	Con	22.365	22.000	22.000	100,00	98,37	22.500	102,27
	- Đàn gia cầm	1000 Con	7.228	7.800	7.000	89,74	96,84	7.000	100,00
3 Lâm nghiệp									
	- DT rừng trồng tập trung	Ha	80	50	50	100,00	62,49	150	300,00
	- Chăm sóc rừng	Ha	310	116	116	100,00	37,42	141	121,19
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	3.435	3.490	3.490	100,00	101,60	3.542	101,48
	- Số cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây	328,9	260,9	260,89	100,00	79,31	212	81,15
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,07	4,1	4,10	100,00	100,74	4,15	101,22
4 Thủy sản									
		Tấn	221.541	244.550	248.100	101,45	111,99	253.700	102,26



TT		Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				Năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)
a)	Sản lượng khai thác	Tấn	55.704	64.350	62.900	97,75	112,92	63.000	100,16
-	<i>Khai thác hải sản</i>	<i>Tấn</i>	<i>48.558</i>	<i>57.500</i>	<i>56.600</i>	<i>98,43</i>	<i>116,56</i>	<i>56.400</i>	<i>99,65</i>
+	Tôm các loại	Tấn	4.967	5.500	5.100	92,73	102,67	5.400	105,88
+	Cá các loại	Tấn	25.983	29.500	29.000	98,31	111,61	29.000	100,00
+	Hải sản khác	Tấn	17.608	22.500	22.500	100,00	127,78	22.000	97,78
-	<i>Khai thác nội đồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>7.146</i>	<i>6.850</i>	<i>6.300</i>	<i>91,97</i>	<i>88,16</i>	<i>6.600</i>	<i>104,76</i>
+	Tôm các loại	Tấn	323	550	500	90,91	154,81	500	100,00
+	Cá các loại	Tấn	1.515	1.800	1.600	88,89	105,61	1.800	112,50
+	Thủy sản khác	Tấn	5.308	4.500	4.200	93,33	79,12	4.300	102,38
b)	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	165.837	180.200	185.200	102,77	111,68	190.700	102,97
-	Tôm càng xanh	Tấn	1.829	2.200	2.200	100,00	120,28	2.500	113,64
-	Tôm sú	Tấn	13.492	13.300	11.000	82,71	81,53	13.100	119,09
-	Tôm chân trắng	Tấn	65.743	75.500	79.800	105,70	121,38	83.100	104,14
-	Cá lóc	Tấn	51.677	55.500	56.500	101,80	109,33	58.500	103,54
-	Cá tra	Tấn	9.686	7.000	10.500	150,00	108,41	7.000	66,67
-	Cá các loại	Tấn	13.007	17.500	15.500	88,57	119,17	16.500	106,45
-	Cua biển	Tấn	6.482	6.200	5.500	88,71	84,85	6.500	118,18
-	Thủy sản khác	Tấn	3.922	3.000	4.200	140,00	107,09	3.500	83,33
c)	Diện tích nuôi thủy sản	Ha	59.675	52.100	54.700	104,99	91,66	56.500	103,29
-	<i>Diện tích mặn, lợ (lượt nuôi)</i>	<i>Ha</i>	<i>55.700</i>	<i>48.600</i>	<i>50.850</i>	<i>104,63</i>	<i>91,29</i>	<i>52.500</i>	<i>103,24</i>
	<i>Trong đó</i>			159					
+	Nuôi tôm sú	Ha	23.200	19.500	20.500	105,13	88,36	21.000	102,44
+	Tôm chân trắng	Ha	8.200	8.300	8.550	103,01	104,27	8.500	99,42
+	Nuôi cua biển	Ha	23.700	20.000	21.000	105,00	88,61	22.000	104,76
+	Thủy sản khác	Ha	600	800	800	100,00	133,33	1.000	125,00
-	<i>Diện tích nước ngọt</i>	<i>Ha</i>	<i>3.975</i>	<i>3.500</i>	<i>3.850</i>	<i>110,00</i>	<i>96,86</i>	<i>4.000</i>	<i>103,90</i>
5	Phát triển nông thôn								
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh khu vực nông thôn	%	99,8	99,8	99,8	100,00	100,00	99,8	100



TT		Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				Năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)
	<i>Trong đó: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch</i>	%	77,19	79,19	79,19	100,00	102,59	81,2	103
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	19	19	19	100,00	100,00	19	100
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	85	85	85	100,00	100,00	85	100
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	38	48	48	100,00	126,32	58	121
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	3	5	5	100,00	166,67	7	140
-	Số đơn vị cấp huyện hoàn thành tiêu chí nông thôn mới	đơn vị	8	9	9	100,00	112,50	9	100
-	Số đơn vị cấp huyện hoàn thành tiêu chí nông thôn mới nâng cao	đơn vị		1	1	100,00		1	100